TÒA ÁNN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 25/2020/HNGĐ - ST.
Ngày: 13/8/2020
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁNN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Loan.

Các Hội thẩmN dân:

1/ Ông Võ Minh Sơn

2/ Ông Lâm Tấn Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tú Nguyên – Thư ký Tòa ánN dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 13 tháng 8 năm 2020, tại phòng xử án Tòa ánN dân huyện U Minh Thượng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 64/2020/TLST-HNGĐ, ngày 31 tháng 3 năm 2020, về việc tranh chấp " Ly hôn, nuôi con chung". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 07 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 23 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Võ Thị MỹN; Sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp HB, xã VH, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang (BàN – có mặt)

2/ Bị đơn: Ông Lê Văn P, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp HB, xã VH, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. (Ông P – vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện vụ án hônN đề ngày 17 tháng 02 năm 2020 nguyên đơn bà Võ Thị MỹN (sau đây gọi tắt là bàN) trình bày:

- Về hônN: BàN và ông Lê Văn P (sau đây gọi tắt là ông P) chung sống với nhau vào năm 2000 đến ngày 10/11/2003 ông bà đăng ký kết hôn tại UBND xã VH, huyện U Minh Thượng (huyện Vĩnh Thuận cũ), tỉnh Kiên Giang. Vợ chồng chung

sống được 17 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyênN là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau không thể hàn gắn tiếp tục chung sống với nhau được nữa. Nay bàN yêu cầu ly hôn với ông P.

- Về con chung: Vợ chồng chung sống có 01 người con chung tên Lê P N, sinh ngày 16/9/2002, giới tính nam. BàN yêu cầu nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

2. Bị đơn ông Lê Văn P vắng mặt tại các phiên hòa giải và phiên tòa nên không có lời trình bày.

3. Tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được như sau: Trích lục kết hôn, giấy khai sinh (bản sao), xác nhận tình trạng hônN và nguyênN mâu thuẫn.

Tại phiên tòa nguyên đơn bàN yêu cầu được ly hôn với ông P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Lê Văn P được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 để tham gia xét xử nhưng ông P vắng mặt không có lý do. Bị đơn ông P không có yêu cầu phản tố. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông P.

[2] Về quan hệ hônN: BàN và ông P chung sống với nhau vào năm 2000 đến ngày 10/11/2003 ông bà đăng ký kết hôn tại UBND xã VH, huyện U Minh Thượng (huyện Vĩnh Thuận cũ), tỉnh Kiên Giang theo quy định pháp luật trên cơ sở tự nguyện là hônN hợp pháp. Vợ chồng chung sống được 17 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyênN là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hônN không đạt được. Nay bàN yêu cầu ly hôn với P căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hônN và gia đình là có cơ sở.

[3]. Về con chung: BàN và ông P chung sống có 01 người con chung tên Lê P Nam, sinh ngày 16/9/2002, giới tính nam. BàN yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Theo nguyện vọng của con chung Lê P N là được sống với bàN. BàN không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con và có đủ điều kiện nuôi con. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hônN và gia đình năm 2014, HĐXX giao con chung tên Lê P N, sinh ngày 16/9/2002, giới tính nam cho bàN tiếp tục nuôi dưỡng, ông P không phải cấp dưỡng nuôi con. Ông P có quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở theo quy định tại Điều 82 Luật hônN và gia đình năm

2014.

[4] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Trường hợp nếu phát sinh tranh chấp về tài sản và nợ chung sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[6] Án phí hônN và gia đình sơ thẩm: BàN phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0004405, ngày 30/3/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 1 Điều 56, 81, 82 Luật HônN và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTHVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Cho bà Võ Thị MỹN được ly hôn với ông Lê Văn P.

2. Về con chung: Giao con chung tên Lê P N, sinh ngày 16/9/2002, giới tính nam cho bàN trực tiếp nuôi dưỡng, ông P không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông P có quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trường hợp nếu phát sinh tranh chấp về tài sản và nợ chung sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

5. Án phí hônN và gia đình sơ thẩm: Bà Võ Thị MỹN phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0004405, ngày 30/3/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng. BàN đã nộp xong.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong

thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận
- Tòa án ND tỉnh KG;
- VKS ND huyện UMT;
- Chi cục THA huyện UMT;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Cẩm Loan